bì nàn suǒ

避难所

noun · shelter; refuge

Example Sentences

dì zhèn fā shēng hòu jū mín men xùn sù qián wǎng bì nàn suǒ
地震发生后，居民们迅速前往避难所。

After the earthquake, residents quickly went to the shelter.

zhè gè sēn lín shì xǔ duō yě shēng dòng wù de bì nàn suǒ
这个森林是许多野生动物的避难所。

This forest is a refuge for many wild animals.
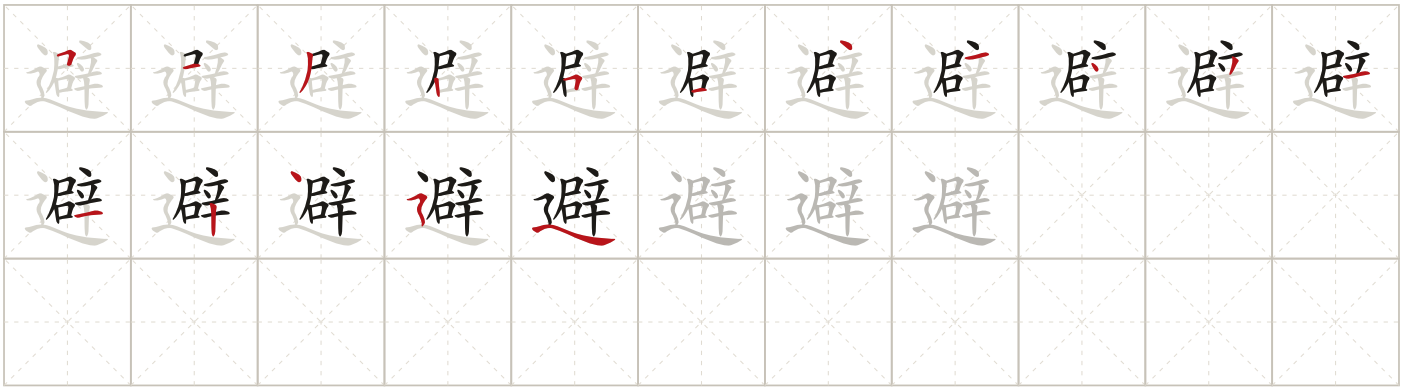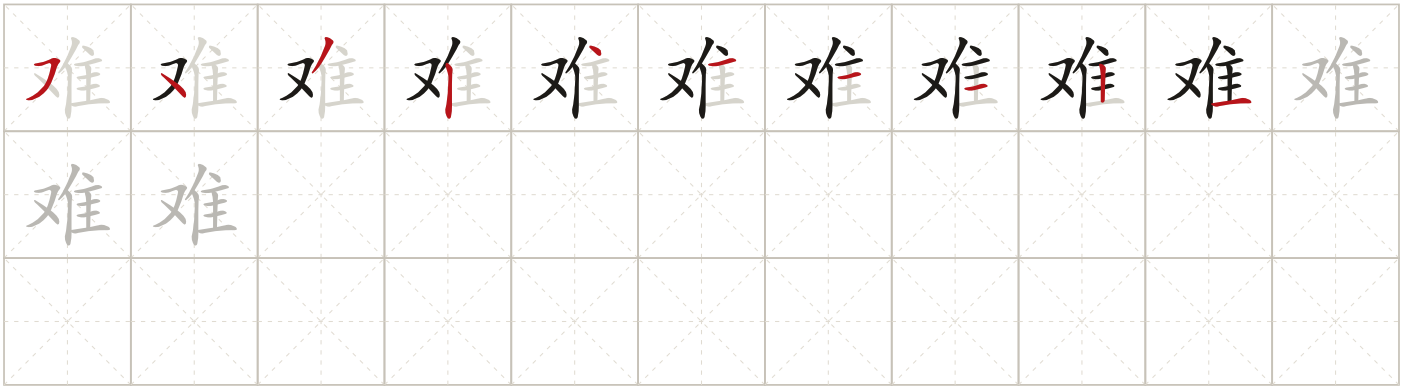
Trace each character, then write the word on your own.